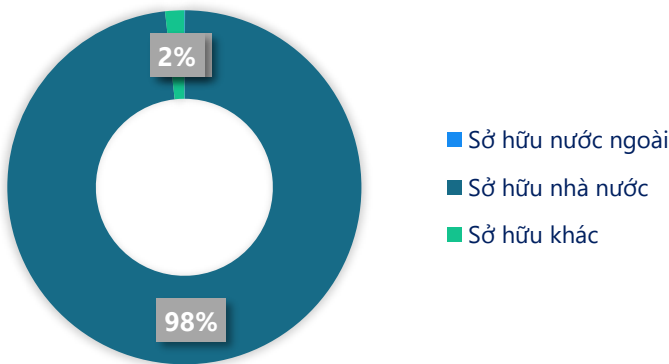


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		19,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,245
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,147
SL cổ phiếu LH		105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,495
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,069
P/E		19.2
EPS		1,025

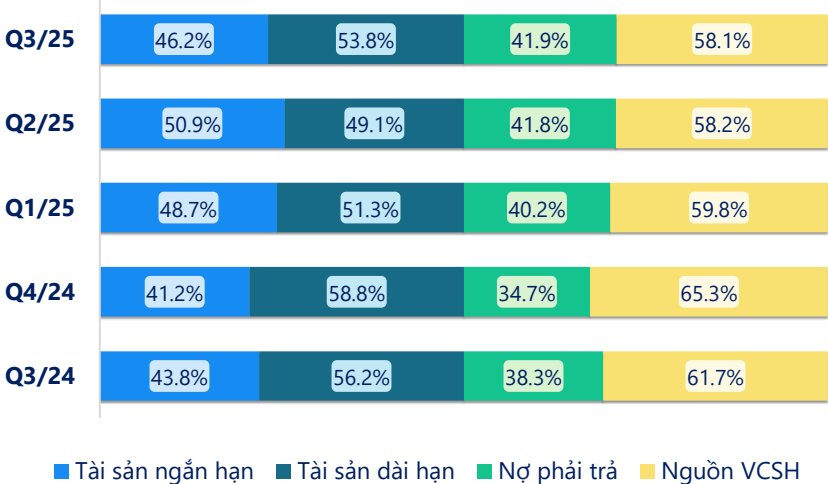
	YTD	1T	3T	6T
MVB	8.8%	10.7%	10.1%	-19.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



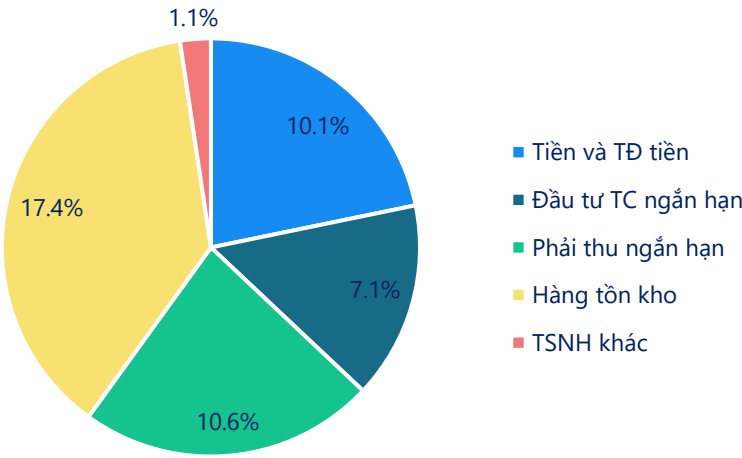
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

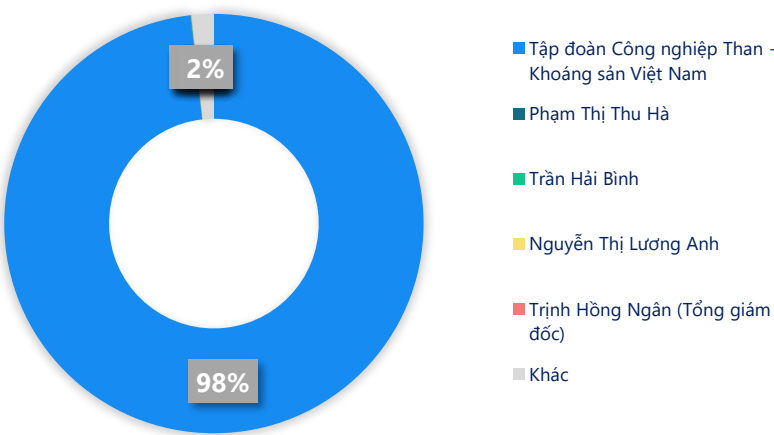
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

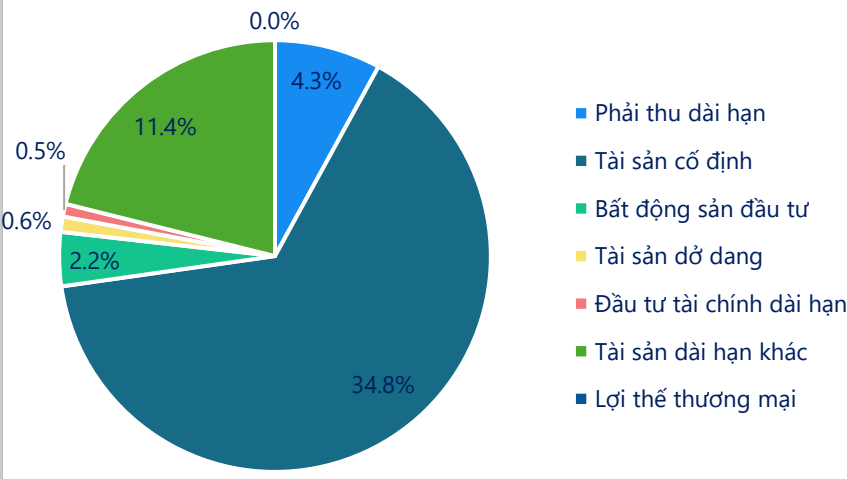
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



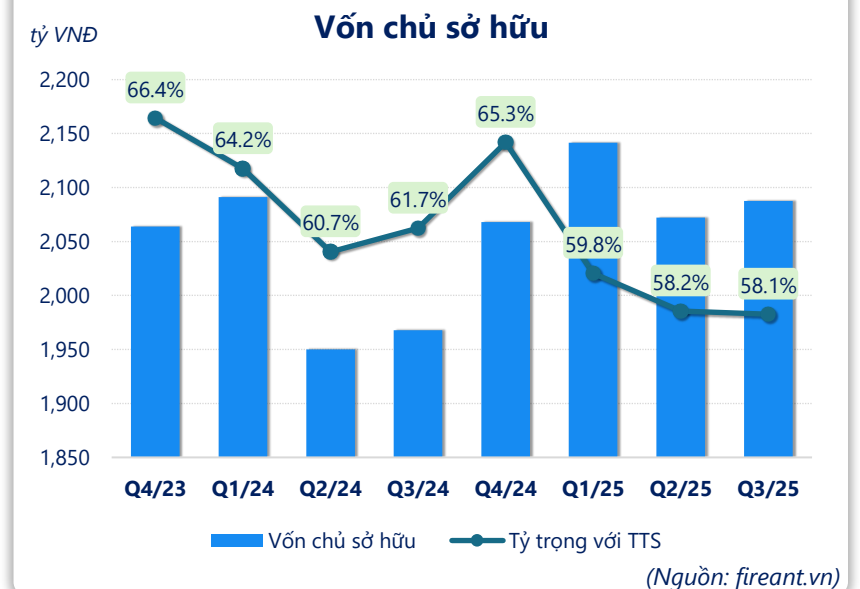
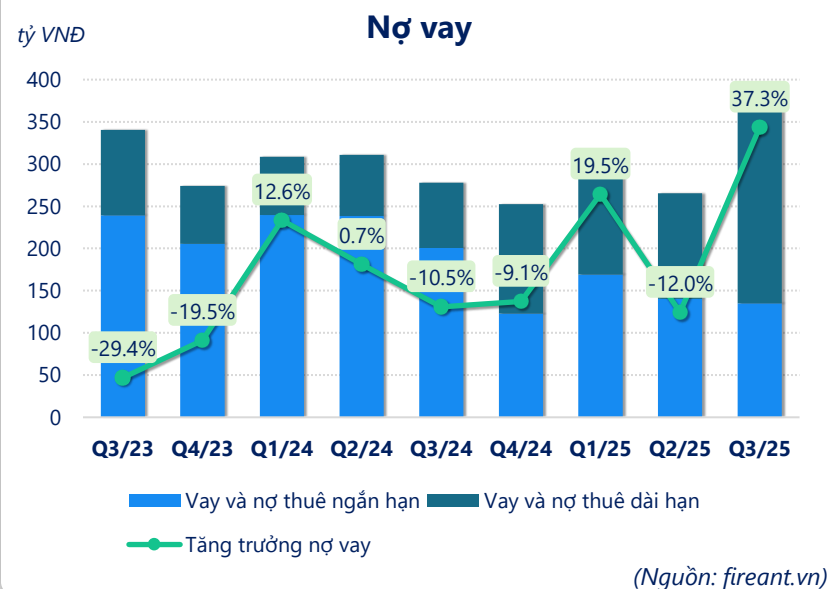
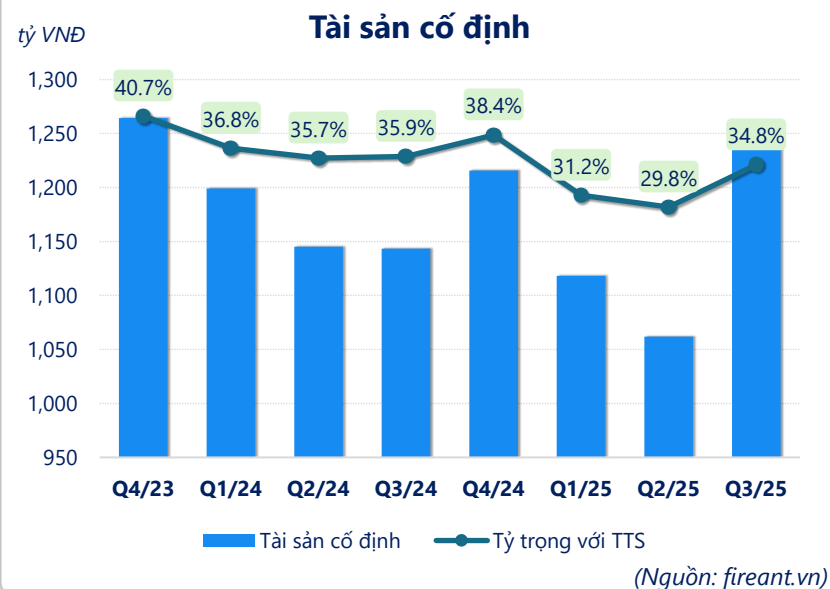
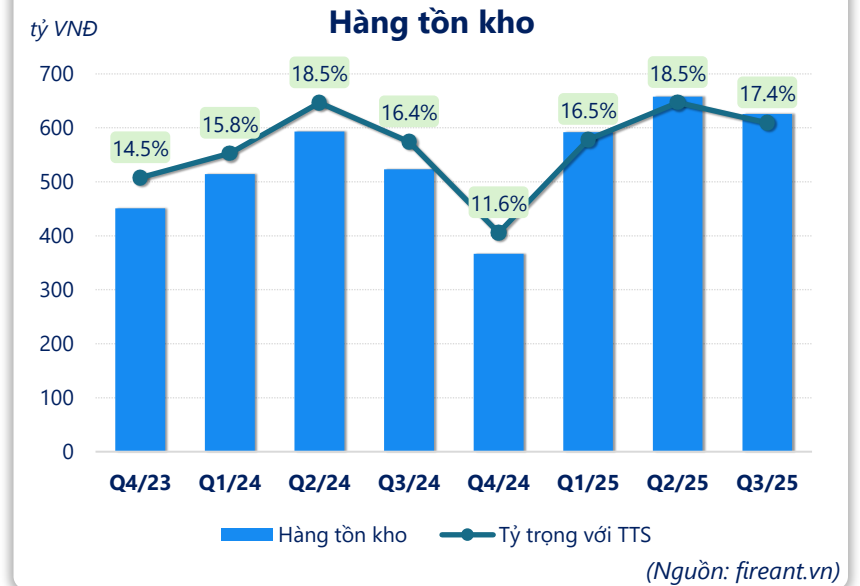
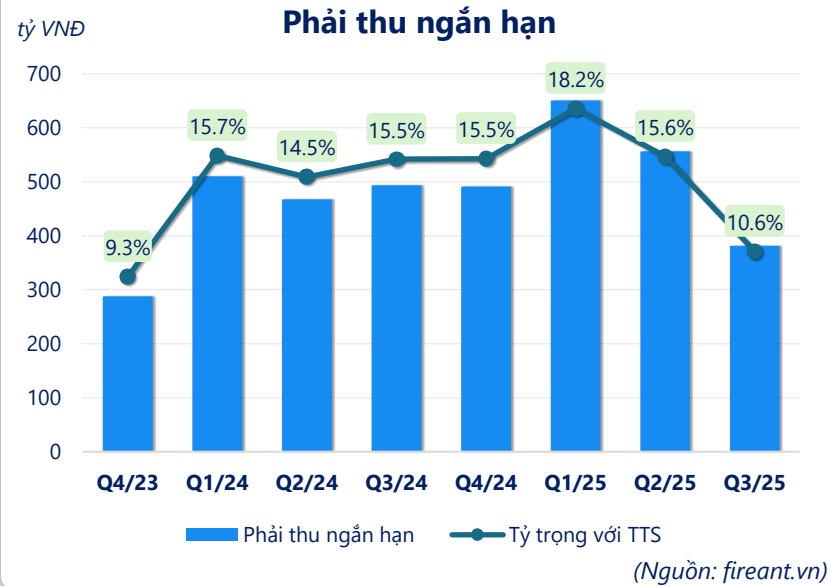
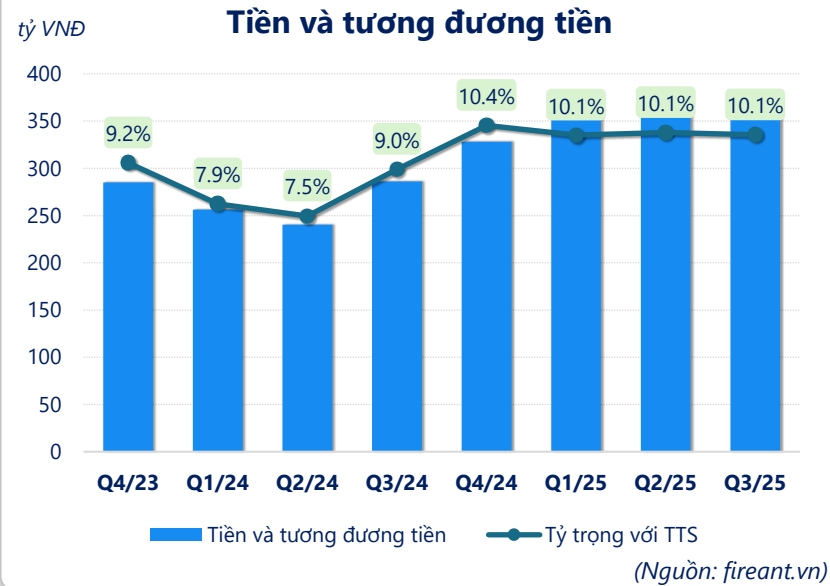
(Nguồn: fireant.vn)

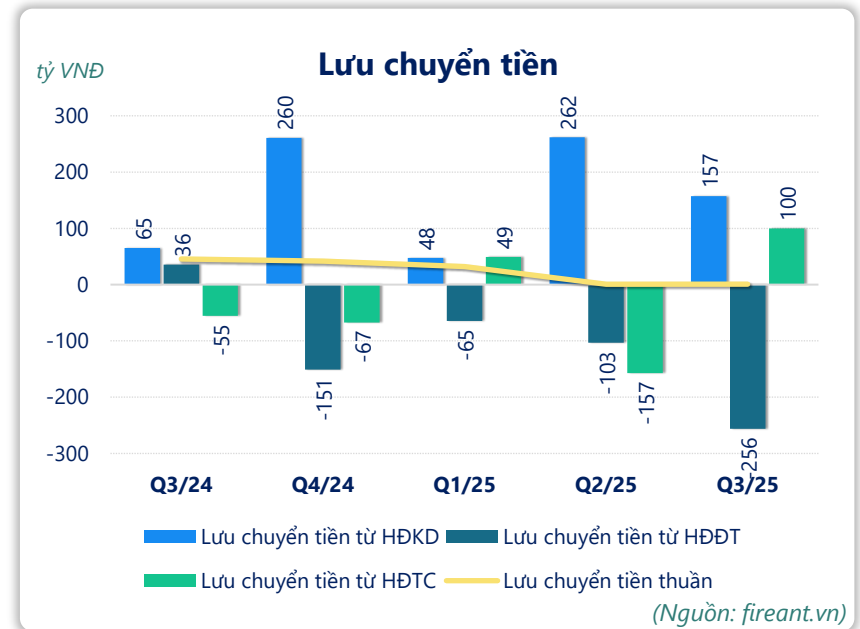
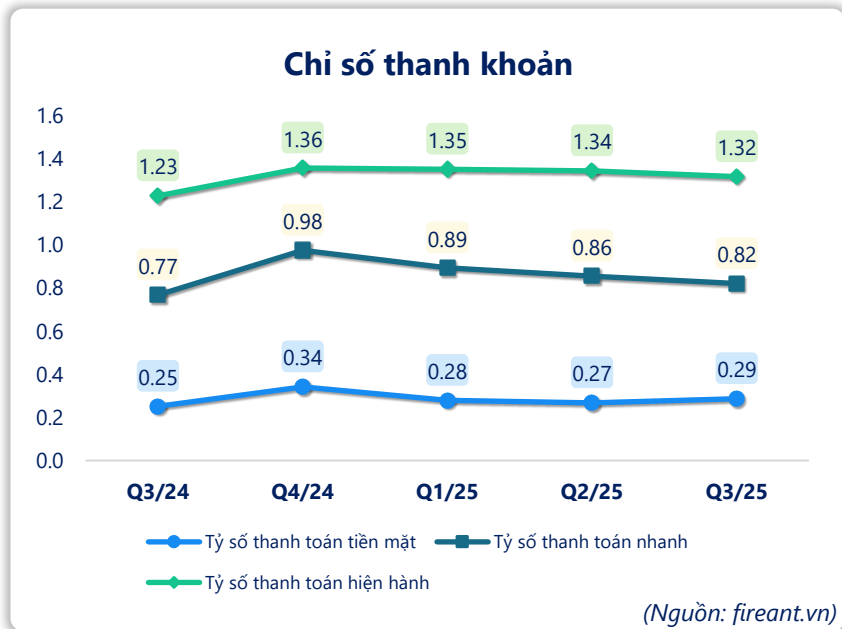
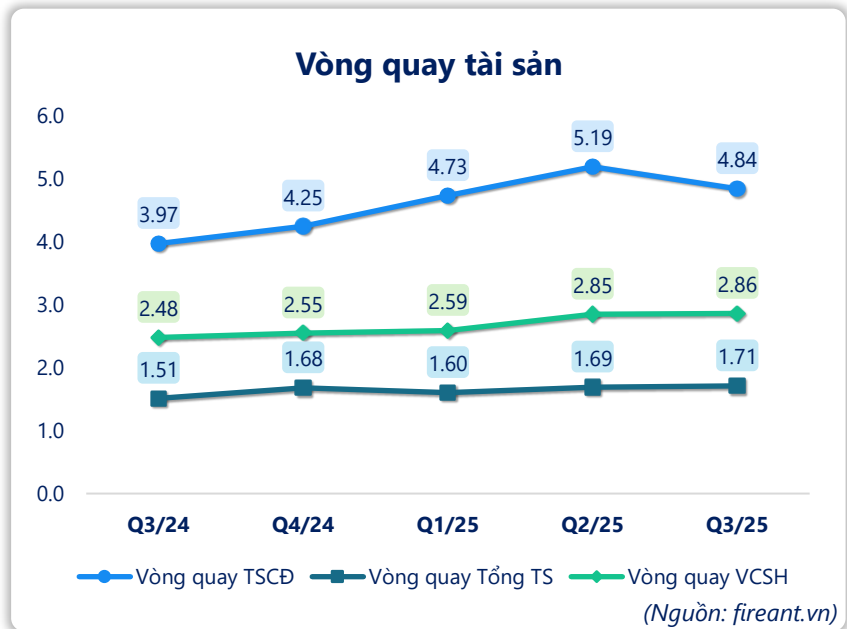
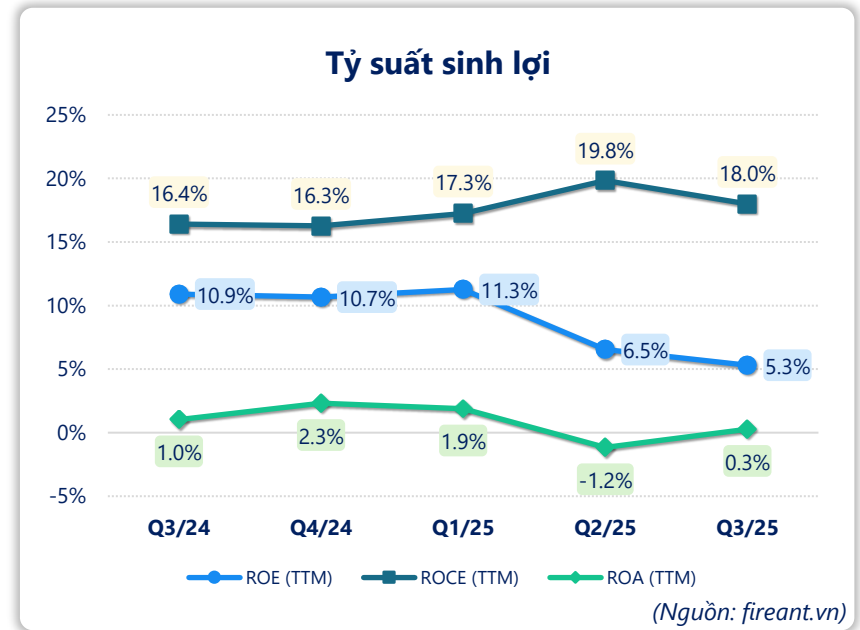
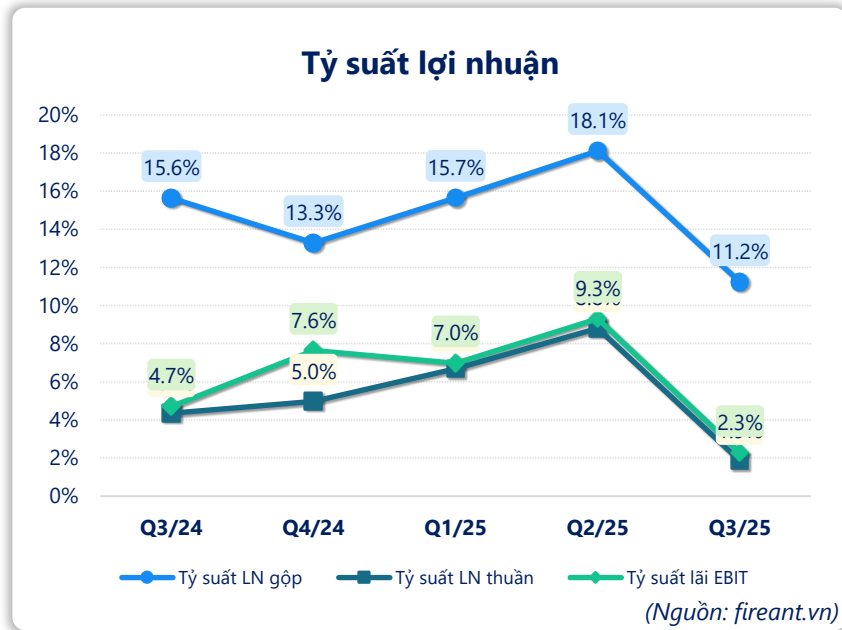
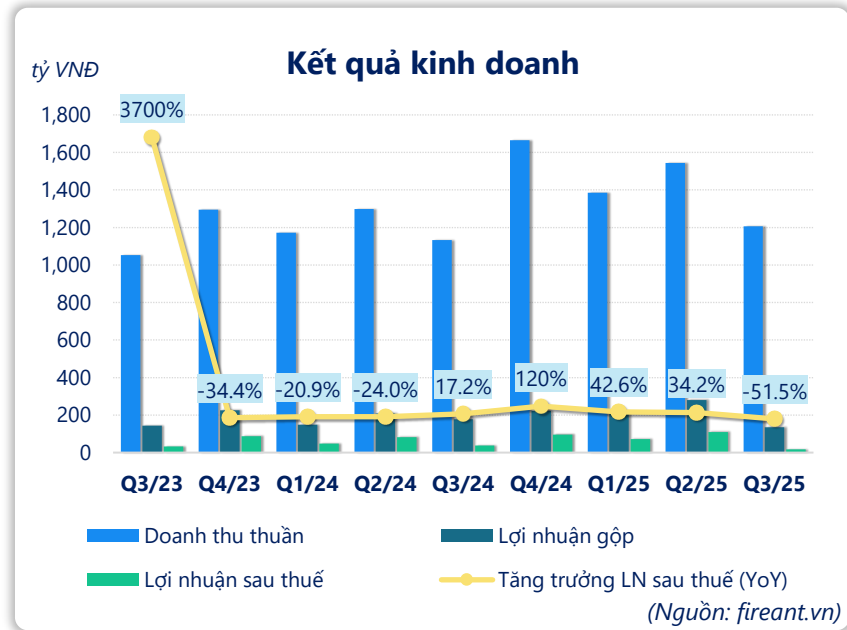
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,595	3,164	13.6%
Tài sản ngắn hạn	1,662	1,291	28.8%
Tiền và tương đương tiền	362	328	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254	101	152%
Phải thu ngắn hạn	381	482	-20.8%
Hàng tồn kho	626	364	72.1%
Tài sản ngắn hạn khác	39.4	16.8	134%
Tài sản dài hạn	1,934	1,874	3.2%
Phải thu dài hạn	154	146	5.2%
Tài sản cố định	1,253	1,170	7.1%
Bất động sản đầu tư	78.1	81.0	-3.5%
Tài sản dở dang	22.2	17.2	28.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	17.5	5.0%
Tài sản dài hạn khác	408	442	-7.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,508	1,092	38.1%
Nợ ngắn hạn	1,262	944	33.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	122	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	551	355	55.0%
Nợ dài hạn	246	147	67.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	230	131	75.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,088	2,073	0.7%
Vốn chủ sở hữu	2,088	2,073	0.7%
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,133	1,666	1,385	1,543	1,206
Giá vốn hàng bán	956	1,444	1,168	1,264	1,071
Lợi nhuận gộp	177	221	217	280	135
Doanh thu HĐTC	2.66	4.82	2.36	6.54	5.23
Chi phí TC	5.85	8.10	7.85	8.79	8.46
Chi phí lãi vay	4.10	4.34	4.70	4.51	5.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.1	32.9	25.0	31.9	23.7
Chi phí QLDN	104	102	93.6	109	86.2
LN thuần từ HĐKD	49.3	82.8	92.7	136	22.4
Lợi nhuận khác	-0.07	40.1	-0.82	3.23	-0.10
LN trước thuế	49.3	123	91.9	139	22.3
Lợi nhuận sau thuế	37.8	95.7	72.5	109	16.7
LNST của CĐ cty mẹ	33.5	72.7	64.6	-39.3	9.57

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.2	260	47.6	262	157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.6	-151	-64.6	-103	-256
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.2	-67.4	49.2	-157	99.8
Tiền đầu kỳ	240	286	328	360	361
Lưu chuyển tiền thuần	45.6	41.9	32.2	0.67	0.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	286	328	360	361	362

(Nguồn: fireant.vn)